TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2025
V/v: Không công nhận vợ chồng giữa chị Quế và anh Kỳ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Cường, ông Nguyễn Tiến Chỉnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vức 4, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc "Không công nhận là vợ chồng". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXX- ST ngày 15 tháng 6 năm 2025, quyết định hoãn phiên toà số 59/2025/QĐST - HNGĐ giữa:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Đặng Bá K, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: D, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/4/2025 và trong các lời khai bà Hoàng Thị Q là nguyên đơn trình bày: Bà kết hôn với ông Đặng Bá K năm 1996, trước khi kết hôn ông bà có được tìm hiểu tự nguyện, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên do quá trình chuyển nhà bà đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bà đã đến UBND xã N để xin trích lục kết hôn nhưng UBND xã N trả lời sổ sách từ năm 1996 hiện nay đã không còn lưu trữ nên không cấp được trích lục kết hôn cho bà. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe dọa. Khi kết hôn ông bà có

được hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn ông bà về chung sống với nhau tại thôn D, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Qúa trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ đầu năm 2013 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn tính cách không hợp nhau. Bà và ông K đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà làm đơn đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đặng Bá K.

Về con chung: Bà và ông K có 02 con chung Đặng Bá V, sinh năm 1997 đã chết; Đặng Thị Yến N, sinh ngày 20/10/2006. Cháu N đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là ông Đặng Bá K đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều nhần nhưng ông K không đến Tòa án để trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Ông Đặng Bá H là anh trai ruột của ông K ở cùng địa chỉ, đã nhận thay văn bản tố tụng là Thông báo thụ lý vụ án, giấy báo làm việc, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa của Toà án. Ông H đã giao tận tay cho ông Đặng Bá K làm em trai của ông. Tuy nhiên do ông K đi làm bận công việc nên không thể đến Toà án làm việc việc được và ông K không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa ông Đặng Bá K vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, bà Q chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt. Qua biên bản xác minh với UBND xã N thì xác định bà Q ông K không có thông tin Đăng ký kết hôn nên không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn.

Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 272 và Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hoàng Thị Q và ông Đặng Bá K là vợ chồng.

Về con chung: Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra còn đề xuất về án phí và quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận thấy:

1. *Về tố tụng*: Đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị Q và các tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức nội dung đơn khởi kiện. Ông K là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại, N, tỉnh Bắc Ninh. Do đó Tòa án nhân dân Khu vực 4 thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Ông Đặng Bá K được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, bà Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS, HĐXX đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn bị đơn.

2. *Về nội dung*: Bà Q và ông K có tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau năm 1993 ông bà có đến UBND xã N đăng ký kết hôn nhưng do thời gian lâu cho nên không còn giữ được ĐKKH. Tại biên bản xác minh Tòa án đã xác minh với UBND xã N thì không có thông tin bà Q và ông K có đăng ký kết hôn trong sổ sách lưu trữ. Các đương sự không cung cấp được giấy ĐKKH. Căn cứ vào các lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Bà Q và ông K đã sống ly thân từ năm 2013 không còn quan hệ tình cảm và kinh tế, như vậy xác mâu thuẫn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên chấp nhận yêu không công nhận vợ chồng của bà Q theo quy định tại Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX xử không công nhận bà Q và ông K là vợ chồng.

3. *Về con chung:* Vợ chồng ông K bà Q có 01 con chung con đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. *Về tài sản chung, công nợ chung:* Không yêu cầu giải quyết về tài sản chung công nợ nên không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí:* Bà Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hoàng Thị Q và ông Đặng Bá K là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị Q phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam ngày 16/5/2025 theo biên lai thu số 0004781.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

N¬i nhËn:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- UBND xã Nghĩa Phương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG xĐt xö s¬ thÈm
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lự

TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi …10 giờ… phút, ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Tiến C, ông Chu Hồng V1.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 348/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về "Không công nhận là vợ chồng", giữa:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị V2, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: T, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1955 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: TDP P, TT P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào các Điều 14, 53, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phùng Thị V2 và ông Đỗ Văn X là vợ chồng.

Kết quả biểu quyết: 3/3

2.Về án phí: Bà Phùng Thị V2 phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam ngày 03/10/2023 theo biên lai thu số 0000710.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi … giờ … phút, ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Tiến Chỉnh Chu Hồng Văn	**Nguyễn Thị Lự**

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi … giờ… phút, ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Thu T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Xuân C1.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 351/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung", giữa:

Nguyên đơn: Anh Vấn Hóa T2, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Chị Lưu Thị D, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 227, 228, khoản 4 Điều 147, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Vắn Hóa T2 và chị Lưu Thị D

2. Về án phí: Anh T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2017/0003366 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi … giờ … phút, ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Hữu Thái Nguyễn Xuân Chung	**Tạ Thị Thu Thủy**